TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 09-8-2022
V/v *"Tranh chấp ly hôn và tài sản chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Bà Lê Hồng Hạnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 07/2022/HNGĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn và tài sản chung"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 và Quyết định Hoãn phiên toà số 16/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Đức D**, sinh năm 1974
Địa chỉ: Khu phố M, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt khi tuyên án)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Đức Đ,** sinh năm 1946 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**
1. Anh **Nguyễn Đức Đ1**, sinh năm 1978 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố 1, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.
2. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1983 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố 3, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ1, chị T: Luật sư Nguyễn Định T - Công ty Luật TNHH C, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Địa chỉ: Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chị **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ1, huyện P1, tỉnh Bình Phước.

4. Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1988 (vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Khu phố M, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

5. Anh **Nguyễn Đăng H**, sinh năm 1989 (có mặt)

6. Anh **Nguyễn Đức Đ**, sinh năm 1992 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

7. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1964 (có mặt)

8. Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1967 (vắng mặt khi tuyên án)

Cùng địa chỉ: Ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

9. Ông **Vũ Văn D**, sinh năm 1968 (vắng mặt)

10. Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 20/4/1988 tại UBND xã H, huyện P1, tỉnh Sông Bé (nay là xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước). Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Đức Đ.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1988; Nguyễn Đăng H, sinh năm: 1989; Nguyễn Đức Đ, sinh năm: 1992, do các con đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà T và ông Đ tạo lập được một số tài sản chung sau:

1. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.716,7m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01779/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Thửa đất này bà và ông Đ đã sang nhượng một phần diện tích 11m ngang và chiều sâu 68m cho vợ chồng ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M. Bà T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và

tách quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông D, bà M. Trên đất có 216 cột bê tông cao 3,5m, rộng 15cm và 5 cây điều trồng năm 1991.

2. Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16, diện tích 15.064,4m^2 (trong đó có 400m^2 đất thổ cư) tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01779/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Tài sản trên đất có 05 cây mít trồng năm 2001; 67 cây điều trồng năm 1991; 01 cây xoài trồng năm 1992; 300 cột bê tông cao 3,5m, rộng 15cm; 01 nhà gỗ có diện tích 66,12 m² xây dựng năm 1996; 01 nhà cấp bốn diện tích 52,78m²; 01 căn nhà bếp diện tích 12,15m²; 01 căn nhà vệ sinh diện tích 17,42m² và 01 sân bê tông diện tích 137,46m².

3. Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 16, diện tích 8.961,7m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01780/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Trên đất có 520 cây cao su trồng năm 2010.

4. Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 16, diện tích 6.456,5m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01781/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Trên đất có 33 cây điều trồng năm 1997.

5. Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, diện tích 8.039,8m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01782/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Trên đất có 48 cây điều trồng năm 1998.

6. Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 16, diện tích 12.178,3m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01784/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Trên đất có 87 cây điều trồng năm 1990.

7. Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16, diện tích 451m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01784/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Thửa đất này, bà và ông Đ đã sang nhượng toàn bộ diện tích cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D. Bà T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và tách quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà D.

8. Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 15, diện tích 71m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hộ ông Nguyễn Đức Đ1 được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 02777/QSDĐ/1836/QĐUB ngày 21/06/2004, trên đất không có tài sản. Đối với thửa đất này, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà T đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

- ***Về nợ chung:*** Bà T và ông Đ không cho ai vay nợ cũng như không vay nợ của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Đức Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ thống nhất như trình bày của bà T về mối quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn và chung sống. Đối với yêu cầu ly hôn của bà T, ông Đ đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1988; Nguyễn Đăng H, sinh năm: 1989; Nguyễn Đức Đ, sinh năm: 1992, do các con đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: *Ông Đ trình bày có các tài sản như sau:*

1. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.716,7m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01779/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Thửa đất này ông và bà T đã sang nhượng một phần diện tích 11m ngang và chiều sâu 68m cho vợ chồng ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M. Ông Đ yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và tách quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông D, bà M. Trên đất có 216 cột bê tông cao 3,5m, rộng 15cm và 5 cây điều trồng năm 1991.

2. Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16, diện tích 15.064,4m^2 (trong đó có 400m^2 đất thổ cư) tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01779/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Tài sản trên đất có 05 cây mít trồng năm 2001; 67 cây điều trồng năm 1991; 01 cây xoài trồng năm 1992; 300 cột bê tông cao 3,5m, rộng 15cm; 01 nhà gỗ có diện tích 66,12 m² xây dựng năm 1996; 01 nhà cấp bốn diện tích 52,78m²; 01 căn nhà bếp diện tích 12,15m²; 01 căn nhà vệ sinh diện tích 17,42m² và 01 sân bê tông diện tích 137,46m².

3. Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 16, diện tích 8.961,7m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01780/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Trên đất có 520 cây cao su trồng năm 2010.

4. Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 16, diện tích 6.456,5m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01781/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Trên đất có 33 cây điều trồng năm 1997.

5. Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, diện tích 8.039,8m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01782/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Trên đất có 48 cây điều trồng năm 1998.

6. Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 16, diện tích 12.178,3m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01784/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Trên đất có và 87 cây điều trồng năm 1990.

7. Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16, diện tích 451m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01784/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013. Thửa đất này, ông và bà T đã sang nhượng toàn bộ diện tích cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D. Ông Đ yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và tách quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà D.

8. Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 15, diện tích 71m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy CNQSDĐ tên hộ ông Nguyễn Đức Đ1 được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 02777/QSDĐ/1836/QĐUB ngày 21/06/2004, đây là tài sản riêng của ông Đ1, ông Đ không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ khai rằng tất cả các tài sản là quyền sử dụng đất như nêu trên (trừ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 15) là tài sản riêng của ông, còn tài sản trên đất là của chung vợ chồng. Nay bà T yêu cầu chia đôi tài sản thì ông Đ không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Đức Đ1 trình bày: Toàn bộ diện tích đất 5ha có nguồn gốc do mẹ ruột là bà Lê Thị T (vợ trước của ông Đ đã chết) để lại, còn bà T khi về sống chung với ông Đ không có tài sản gì, nay anh Đ1 yêu cầu không chấp nhận yêu cầu đòi chia tài sản của bà T vì tài sản này là của bà Lê Thị T và ông Đ để lại.

2. Chị Nguyễn Thị T trình bày: Toàn bộ diện tích đất 5ha có nguồn gốc do mẹ ruột là bà Lê Thị T (vợ trước của ông Đ đã chết) để lại, còn bà T khi về sống chung với ông Đ không có tài sản gì, việc tranh chấp tài sản giữa bà T với ông Đ chị cũng không có yêu cầu gì.

3. Chị Nguyễn Thị X trình bày: Toàn bộ diện tích đất 5ha có nguồn gốc do mẹ ruột là bà Lê Thị T (vợ trước của ông Đ đã chết) để lại, còn bà T khi về sống chung với ông Đ không có tài sản gì, nay bà X yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị T để lại.

4. Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D trình bày: Năm 2004, ông bà có nhận sang nhượng của bà T và ông Đ diện tích 451m² đất. Đến ngày 05/03/2010, hai bên tiến hành lập hợp đồng viết tay thể hiện: ông bà có nhận sang nhượng của vợ chồng ông T, bà Đ thửa đất số 24, tờ bản đồ 16 có diện tích 451m² tọa lạc tại ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá 52.000.000 đồng và đã thanh toán xong. Ông T, bà D đã làm nhà và sinh sống ổn định từ đó đến nay, không tranh chấp với ai. Tuy nhiên, khi tiến hành thủ tục chuyển nhượng theo đúng quy định của pháp luật thì các con riêng của ông Đ không ký. Nay ông T, bà D yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng sang nhượng giữa ông T, bà D với bà T, ông Đ.

5. Ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M trình bày: Ngày 20/05/2010, ông D, bà M có nhận sang nhượng của vợ chồng bà T, ông Đ một phần đất thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ 16 có diện tích 06m x 68m, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước với giá 53.000.000 đồng, hai bên có làm giấy viết tay và thanh toán hết tiền. Ngày 01/01/2015, ông bà tiếp tục nhận sang nhượng của vợ chồng bà T, ông Đ một phần đất thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ 16 có diện tích 05m x 68m, tọa lạc tại ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá 85.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy viết tay và thanh toán hết tiền, ông bà đã nhận đất quản lý, sử dụng và canh tác sinh sống ổn định từ đó đến nay, không tranh chấp với ai. Tuy nhiên, khi tiến hành thủ tục chuyển nhượng theo đúng quy định của pháp luật thì các con riêng của ông Đ không ký. Nay ông D, bà M yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng sang nhượng giữa ông bà với bà T, ông Đ theo quy định pháp luật.

6. Anh Nguyễn Đăng H, anh Nguyễn Đức Đ và chị Nguyễn Thị T1 thống nhất trình bày: Việc ly hôn giữa ông Đ, bà T là quyền quyết định của ông Đ với bà T, các anh, chị không có ý kiến gì.

Về phần tài sản: Tất cả tài sản quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản chung của ông Đ, bà T. Khi giải quyết tranh chấp về tài sản thì anh H, anh Đ, chị T1 không có yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, đã quyết định:

- Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Đức Đ được chia gồm:

- Diện tích đất 2.017,9m² thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01778/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 330, tờ bản đồ số 08, có sơ đồ kèm theo*). Trên đất có 05 cây điều trồng năm 1991.

- Diện tích 15.210,5m^2 (trong đó có 400m^2 đất thổ cư), thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01779/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 306, tờ bản đồ số 08, có sơ đồ kèm theo*). Trên đất có các tài sản gồm: 05 cây mít trồng năm 2001; 67 cây điều trồng năm 1991; 01 cây xoài trồng năm 1992; 300 cột bê tong cao 3,5m, rộng 15cm; 01 nhà gỗ có diện tích 66,12 m² xây dựng năm 1991; 01 nhà cấp bốn diện tích 52,78m²; 01 căn nhà bếp diện tích 12,15m²; 01 căn nhà vệ sinh diện tích 17,42m² và 01 sân bê tông diện tích 137,46m².

- Diện tích 9.629,3m^2, thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01780/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 373, tờ bản đồ số 08, có sơ đồ kèm theo*). Trên đất có 520 cây cao su trồng năm 2010.

Bà Bùi Thị T được chia gồm:

- Diện tích 11.799,6m^2 thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01784/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 287, tờ bản đồ số 08, có sơ đồ kèm theo*). Trên đất có 87 cây điều trồng năm 1990.

- Diện tích 9.501,1m^2 Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01782/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 08, có sơ đồ kèm theo*). Trên đất có 48 cây điều trồng năm 1998.

- Diện tích 6.560,8m^2 thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước, được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01781/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 08, có sơ đồ kèm theo*). Trên đất có 33 cây điều trồng năm 1997.

Ông Nguyễn Đức Đ có trách nhiệm hoàn trả cho bà Bùi Thị T số tiền chênh lệch là 557.682.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D:

Tuyên công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 05/03/2010 giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Nguyễn Văn T và Lê Thị D.

Giao cho ông Nguyễn Văn T và Lê Thị D được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 459,4m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư), tọa lạc tại ấp 02, xã T H, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (*có sơ đồ kèm theo*), thuộc thửa 24, tờ bản đồ 16 cũ, nay thành thửa 311 tờ bản đồ số 08.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M:

Tuyên công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/5/2020 và ngày 01/01/2015, giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M.

Giao cho ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M được quyền quản lý sử dụng diện tích đất là 748m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư), có tứ cận: phía Bắc giáp đường nhựa dài 11m; phía Nam giáp đất ông Đ dài 11m; phía Đ giáp đất ông D dài 68m và phía Tây giáp đất ông Đ dài 68m, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước (*có sơ đồ kèm theo*), thuộc thửa 44, tờ bản đồ 16 cũ, nay thành thửa 330 tờ bản đồ số 08.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T đối với thửa đất số 146, tờ bản đồ số 15, diện tích 71m^2 tọa lạc tại ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hộ ông Nguyễn Đức Đ1 được UBND thị xã Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 02777/QSDĐ/1836/QĐUB ngày 21/06/2004.

- Bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Đức Đ, ông Vũ Văn D, bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

Ngày 01 tháng 12 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng:

- Công nhận 07 thửa đất bao gồm: Thửa đất số 44 có diện tích 2.716,7m^2; Thửa đất số 21 có diện tích 15.064,4 m^2; Thửa đất số 47 có diện tích 8.961,7 m^2; Thửa đất số 53 có diện tích 6.456,5 m^2; Thửa đất số 17 có diện tích 8.039,8 m^2; Thửa đất số 18 có diện tích 12.178 m^2; Thửa đất số 24 có diện tích 451 m^2 cùng tờ bản đồ số 16 và cùng tọa lạc tại ấp 02 xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước là tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Đức Đ và chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình ông Đ theo quy định pháp luật.

- Xác định các loại cây trồng tọa lạc trên 07 thửa đất nêu trên là tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Đức Đ và chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình ông Đ theo quy định pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D và yêu cầu độc lập của ông Vũ Văn D, bà Phạm Thị M. Theo đó đề nghị không công nhận Giấy tay mua bán đất lập ngày 05/3/2010 (có diện tích đo đạc thực tế 459,4 m^2 thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16, nay thuộc thửa 311, tờ bản đồ số 8) giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D. Không công nhận 02 Giấy tay mua bán đất lập ngày 20/5/2020 và ngày 01/01/2015 (có diện tích 784 m^2, thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, nay thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08) giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Vũ Văn D, bà Phạm Thị M.

Ngày 02/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-VKS-DS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị T, người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Đức D, bị đơn ông Nguyễn Đức Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Đăng H đã thoả thuận được với nhau về việc phân chia tài sản và đề nghị Toà án công nhận sự thoả thuận. Theo đó: ông Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất số 53 cùng tài sản trên đất; bà T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất số 47 và 44 cùng tài sản trên đất; anh Đ1, chị T, chị X được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất số 17 và 18 cùng tài sản trên đất; chị T1, anh H, anh Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất số 21 cùng tài sản trên đất.

- Đối với nội dung kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T, bà D và ông D, bà M; đề nghị không công nhận Giấy tay mua bán đất lập ngày 05/3/2010 (có diện tích đo đạc thực tế 459,4 m^2 thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16, nay thuộc thửa 311, tờ bản đồ số 8) giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D; Không công nhận 02 Giấy tay mua bán đất lập ngày 20/5/2020 và ngày 01/01/2015 (có diện tích 784 m^2,

thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, nay thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08) giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Vũ Văn D, bà Phạm Thị M thì anh Đ1, chị T và chị X xin được rút yêu cầu kháng cáo về nội dung này.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Tại phiên tòa, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, việc thoả thuận của các đương sự là tự nguyện nên cần tôn trọng sự thoả thuận của các đương sự. Đối với nội dung kháng cáo về phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T bà D và ông D bà M thì những người kháng cáo đã tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo.

Vì vậy, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước không còn cần thiết nên đại diện Viện kiểm sát xin rút kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 5 Điều 308, Điều 309 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X về việc đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T, bà D và ông D, bà M; không công nhận Giấy tay mua bán đất lập ngày 05/3/2010 (có diện tích đo đạc thực tế 459,4 m^2 thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16, nay thuộc thửa 311, tờ bản đồ số 8) giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D; không công nhận 02 Giấy tay mua bán đất lập ngày 20/5/2020 và ngày 01/01/2015 (có diện tích 784 m^2, thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, nay thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08) giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Vũ Văn D, bà Phạm Thị M; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước về việc đề nghị huỷ một phần bản án sơ thẩm;

Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị T, người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Đức D, bị đơn ông Nguyễn Đức Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đăng H đã thoả thuận được với nhau về việc phân chia tài sản, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Đức Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 53, diện tích 6.456,5m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6.560,8m^2), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa

lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01781/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 08*) Trên đất có 33 cây điều trồng năm 1997. Tổng giá trị tài sản là 728.882.000 đồng.

- Bà Bùi Thị T được quyền quản lý, sử dụng:

+ Thửa đất số 47, diện tích 8.961,7m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 9.629,3m^2), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01780/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 373, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 520 cây cao su trồng năm 2010. Tổng giá trị tài sản là 1.277.623.000 đồng.

+ Thửa đất số 44, diện tích 1.968,7m² (diện tích đo đạc thực tế là 2.017,9m²), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01778/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 330, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 05 cây điều trồng năm 1991. Tổng giá trị tài sản là 223.059.000 đồng. (Diện tích này sau khi đã trừ phần diện tích đất chuyển nhượng cho ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M 11m x 68m = 748m², trong đó có 100m^2 đất thổ cư).

- Anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sử dụng:

+ Thửa đất số 17, diện tích 8.039,8m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 9.501,1m^2), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01782/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 48 cây điều trồng năm 1998. Tổng giá trị tài sản là 580.530.000 đồng.

+ Thửa đất số 18, diện tích 12.178,3m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 11.799,6m^2), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01784/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 287, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 87 cây điều trồng năm 1990. Tổng giá trị tài sản là 1.316.922.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Đăng H, anh Nguyễn Đức Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 21, diện tích 15.064,4m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 15.210,5m^2, trong đó có 400m^2 đất thổ cư), thuộc tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01779/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 306, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có các tài sản gồm: 05 cây mít trồng năm 2001; 67 cây điều trồng năm 1991; 01 cây xoài trồng năm 1992; 300 cột bê tong cao 3,5m, rộng 15cm; 01 nhà gỗ có diện tích 66,12 m² xây dựng năm 1991; 01 nhà cấp bốn diện tích 52,78m²; 01 căn nhà bếp diện tích 12,15m²; 01 căn nhà vệ sinh diện tích

17,42m² và 01 sân bê tông diện tích 137,46m². Tổng giá trị tài sản là 2.240.856.000 đồng.

[2] Xét thấy thoả thuận của các đương sự tại phiên toà là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm về phần này.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của anh Đ1, chị T, chị X về việc đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T, bà D và ông D, bà M; đề nghị không công nhận Giấy tay mua bán đất lập ngày 05/3/2010 (có diện tích đo đạc thực tế 459,4m^2 thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16 nay thuộc thửa 311, tờ bản đồ số 8 giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D; Không công nhận 02 giấy tay mua bán đất lập ngày 20/5/2020 và ngày 01/01/2015 (có diện tích 784m^2, thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16 nay thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08) giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Vũ Văn D, bà Phạm Thị M. Tại phiên toà, anh Đ1, chị T và chị X rút yêu cầu kháng cáo về nội dung này. Xét thấy việc rút yêu cầu kháng cáo của anh Đ1, chị T và chị X là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

[4] Do tại phiên toà, các đương sự đã tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đề nghị huỷ một phần bản án về phần tài sản không còn cần thiết, do đó đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà đề nghị rút toàn bộ kháng nghị. Việc rút kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do các đương sự thoả thuận về việc phân chia lại tài sản nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sẽ được tính lại tương ứng với giá trị tài sản được chia. Cụ thể như sau:

- Anh Đ1, chị T, chị X phải liên đới chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 36.000.000 đồng + [{(580.530.000 đồng + 1.316.922.000 đồng) – 800.000.000 đồng} x 3%] = 68.923.600 đồng (Sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

- Chị T1, anh H, anh Đ phải liên đới chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 72.000.000 đồng + [(2.240.856.000 đồng – 2.000.000.000 đồng) x 2%] = 76.817.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng chẵn).

- Ông Nguyễn Đức Đ và bà Bùi Thị T được miễn do ông Đ, bà T là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tại cấp sơ thẩm, bà T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm với số tiền 45.000.000 đồng, trong đó có 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 44.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Đối với số tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng thì bà T phải chịu theo quy định và phần này đã có hiệu lực pháp luật. Còn lại số tiền 44.700.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do bà T được miễn án phí nên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ hoàn trả lại cho bà T số tiền 44.700.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000390 ngày 18/6/2021 (do ông Hoàng Xuân L nộp thay).

+ Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh Đ1, chị T và chị X không phải chịu.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ Điều 289, khoản 5 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X về việc đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T, bà D và ông D, bà M; đề nghị không công nhận Giấy tay mua bán đất lập ngày 05/3/2010 (có diện tích đo đạc thực tế 459,4 m^2 thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16, nay thuộc thửa 311, tờ bản đồ số 8) giữa bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Đức Đ với ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D; Không công nhận 02 Giấy tay mua bán đất lập ngày 20/5/2020 và ngày 01/01/2015 (có diện tích 784 m^2, thuộc một phần thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, nay thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08) giữa bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Đức Đ với ông Vũ Văn D, bà Phạm Thị M.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đề nghị huỷ một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản.

[2] Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 12, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ các điều 401, 697, 698, 699, 700, 701, 702 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100 và khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013;

Công nhận sự thoả thuận của nguyên đơn bà Bùi Thị T, người đại diện theo uỷ quyền của bà T là ông Nguyễn Đức D, bị đơn ông Nguyễn Đức Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Đăng H về việc phân chia tài sản, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Đức Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 53, diện tích 6.456,5m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6.560,8m^2), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01781/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 33 cây điều trồng năm 1997. *(Có mảnh trích đo kèm theo).*

- Bà Bùi Thị T được quyền quản lý, sử dụng:

+ Thửa đất số 47, diện tích 8.961,7m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 9.629,3m^2), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01780/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 373, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 520 cây cao su trồng năm 2010. *(Có mảnh trích đo kèm theo).*

+ Thửa đất số 44, diện tích 1.968,7m² (diện tích đo đạc thực tế là 2.017,9m²), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01778/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 330, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 05 cây điều trồng năm 1991. (Đã trừ phần diện tích đất chuyển nhượng cho ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M 748m², trong đó có 100m^2 đất thổ cư). *(Có mảnh trích đo kèm theo).*

- Anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sử dụng:

+ Thửa đất số 17, diện tích 8.039,8m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 9.501,1m^2), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01782/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 48 cây điều trồng năm 1998. *(Có mảnh trích đo kèm theo).*

+ Thửa đất số 18, diện tích 12.178,3m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 11.799,6m^2), thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01784/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 287, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có 87 cây điều trồng năm 1990. *(Có mảnh trích đo kèm theo).*

- Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Đăng H, anh Nguyễn Đức Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 21, diện tích 15.064,4m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 15.210,5m^2, trong đó có 400m^2 đất thổ cư), thuộc tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất đã được UBND TX. Đ (nay là UBND TP. Đ) cấp giấy CNQSDĐ số CH 01779/QSDĐ/2857/QĐUB ngày 17/09/2013 (*nay thuộc thửa 306, tờ bản đồ số 08*). Trên đất có các tài sản gồm: 05 cây mít trồng năm 2001; 67 cây điều trồng năm 1991; 01 cây xoài trồng năm 1992; 300 cột bê tong cao 3,5m, rộng 15cm; 01 nhà gỗ có diện tích 66,12 m² xây dựng năm 1991; 01 nhà cấp bốn diện tích

52,78m²; 01 căn nhà bếp diện tích 12,15m²; 01 căn nhà vệ sinh diện tích 17,42m² và 01 sân bê tông diện tích 137,46m². *(Có mảnh trích đo kèm theo).*

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D:

Tuyên công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 05/03/2010 giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Nguyễn Văn T và Lê Thị D.

Giao cho ông Nguyễn Văn T và Lê Thị D được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 451m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 459,4m^2, trong đó có 100m^2 đất thổ cư), tọa lạc tại ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (*có mảnh trích đo kèm theo*), thuộc thửa 24, tờ bản đồ 16 cũ, nay thành thửa 311, tờ bản đồ số 08.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M:

Tuyên công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/5/2020 và ngày 01/01/2015, giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức Đ với ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M.

Giao cho ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M được quyền quản lý sử dụng diện tích đất là 748m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư), có tứ cận: phía Bắc giáp đường nhựa dài 11m; phía Nam giáp đất ông Đ dài 11m; phía Đông giáp đất ông D dài 68m và phía Tây giáp đất ông Đ dài 68m, tọa lạc tại ấp 02, xã T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước (*có mảnh trích đo kèm theo*), thuộc thửa 44, tờ bản đồ 16 cũ, nay thành thửa 330, tờ bản đồ số 08.

Bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Đức Đ, anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Đăng H, anh Nguyễn Đức Đ, ông Vũ Văn D và bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D có quyền, nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị X không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền lần lượt số 0004162, 0004161, 0004160 cùng ngày 24/12/2021.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Ông Nguyễn Đức Đ và bà Bùi Thị T được miễn.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ hoàn trả lại cho bà T số tiền 44.700.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000390 ngày 18/6/2021 (do ông Hoàng Xuân L nộp thay).

+ Anh Nguyễn Đức Đ1, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị X phải liên đới chịu số tiền án phí 68.923.600 đồng (Sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

+ Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Đăng H, anh Nguyễn Đức Đ phải liên đới chịu số tiền án phí 76.817.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng chẵn).

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự; Người đại diện hợp pháp;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga